

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2011/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 18 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định cước vận tải hàng hóa
bằng phương tiện ô tô, phương tiện xe thô sơ và sức người
áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 477/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô, phương tiện thô sơ và sức người áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho các trường hợp sau:

1. Xác định: Cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi theo quy định. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Là cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp đã nêu ở Điểm 1 Điều này.

Điều 2. Cước vận tải hàng hóa quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong mọi trường hợp vận chuyển hàng hóa theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 thì không được cao hơn mức cước đã được quy định tại biểu cước vận chuyển ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

Trường hợp giá nhiên liệu trên thị trường tăng, giảm từ 10% đến dưới 20% so với giá nhiên liệu tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành (giá xăng A92: 21.300 đồng/lít và dầu Diesel 0,05S: 21.100 đồng/lít), giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông - Vận tải và các ngành liên quan thống nhất điều chỉnh giá cước vận tải phù hợp, báo cáo UBND tỉnh và hướng dẫn thực hiện cụ thể.

Khi giá nhiên liệu trên thị trường tăng, giảm từ 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông - Vận tải, các ngành liên quan trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông - Vận tải và các ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chi tiết Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Cước vận tải bằng ô tô có trọng tải đăng ký từ 03 tấn trở lên

1.1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sạn (sỏi), đá xay, gạch xây các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường trên loại 5
	1	2	3	4	5	6
1	15.492	18.435	27.100	39.294	56.977	68.372
2	8.576	10.205	15.002	21.752	31.542	37.851
3	6.169	7.342	10.792	15.647	22.690	27.228
4	5.049	6.009	8.830	12.806	18.568	22.282
5	4.426	5.267	7.743	11.226	16.280	19.536
6	4.000	4.761	6.996	10.147	14.712	17.654
7	3.688	4.388	6.451	9.353	13.564	16.276
8	3.444	4.100	6.025	8.736	12.667	15.201
9	3.245	3.862	5.677	8.230	11.934	14.321
10	3.082	3.668	5.392	7.818	11.334	13.601
11	2.941	3.499	5.146	7.458	10.817	12.980
12	2.811	3.345	4.916	7.129	10.338	12.406
13	2.678	3.187	4.684	6.792	9.848	11.818
14	2.556	3.043	4.471	6.484	9.400	11.280

15	2.443	2.907	4.274	6.197	8.985	10.782
16	2.340	2.786	4.094	5.937	8.609	10.331
17	2.268	2.700	3.967	5.754	8.343	10.012
18	2.210	2.631	3.867	5.607	8.130	9.757
19	2.147	2.553	3.754	5.444	7.895	9.474
20	2.075	2.470	3.630	5.262	7.630	9.156
21	1.992	2.371	3.483	5.051	7.325	8.791
22	1.914	2.277	3.350	4.855	7.040	8.449
23	1.845	2.197	3.228	4.681	6.786	8.143
24	1.784	2.125	3.120	4.526	6.562	7.874
25	1.726	2.055	3.021	4.379	6.349	7.619
26	1.671	1.989	2.924	4.238	6.144	7.373
27	1.616	1.923	2.827	4.097	5.942	7.131
28	1.560	1.856	2.730	3.959	5.738	6.885
29	1.508	1.795	2.636	3.823	5.544	6.653
30	1.461	1.737	2.556	3.704	5.372	6.447
31 - 35	1.416	1.685	2.479	3.594	5.209	6.251
36 - 40	1.378	1.640	2.410	3.494	5.068	6.082
41 - 45	1.347	1.605	2.357	3.417	4.955	5.946
46 - 50	1.320	1.571	2.307	3.347	4.852	5.823
51 - 55	1.295	1.541	2.465	3.284	4.761	5.713
56 - 60	1.273	1.513	2.227	3.228	4.681	5.617
61 - 70	1.253	1.491	2.191	3.179	4.609	5.531
71 - 80	1.237	1.472	2.163	3.137	4.548	5.458
81 - 90	1.223	1.455	2.138	3.101	4.498	5.398

91 - 100	1.212	1.441	2.119	3.073	4.457	5.348
Từ 101km trở lên	1.203	1.433	2.105	3.051	4.426	5.311

1.2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn, các loại tranh tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

1.3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

1.4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, hàng dơ bẩn các loại, kính các loại, hàng tinh vi, thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

* Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô có trọng tải đăng ký dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe 3 cầu chạy xăng.

Được tính 1,30 lần so với cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục 1 trên.

II. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ

Phương tiện thô sơ gồm: xe bò, xe ngựa, xe rùa, ...

Áp dụng cho các quãng đường vận chuyển không thể sử dụng được các phương tiện vận tải bằng xe ô tô mà chỉ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ: 78.400 đồng/tấn.km.

III. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG SỨC NGƯỜI

Vận chuyển bằng sức người như: gửi, gánh, công đi bộ.

Áp dụng cho những trường hợp không có đường vận chuyển bằng tất cả các loại phương tiện khác mà chỉ vận chuyển bằng sức người như gửi, gánh, công đi bộ: 182.000 đồng/tấn.km.

Trường hợp nếu gặp địa hình đèo, dốc, khe suối phức tạp và độ hiểm trở cao thì đơn giá vận chuyển bằng sức người như gửi, gánh, công đi bộ được lập theo thực tế.

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG, GIẢM CƯỚC SO VỚI CƯỚC CƠ BẢN

1. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

2.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe Ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe Reo) được cộng thêm 15% (1,15 lần) so với mức cước cơ bản.

2.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% (1,20 lần) so với mức cước cơ bản.

2.3. Ngoài giá cước quy định tại Mục 2.1 và 2.2 trên, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự đổ, tự hút xả được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng.

+ Sử dụng thiết bị tự nâng hạ được cộng thêm 6.200 đồng/tấn hàng.

3. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng lượng đăng ký của Container.

4. Đối với trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải

Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe theo quy định nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì cước vận chuyển được tính như sau:

4.1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

4.2. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

4.3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

5. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng, siêu trường và siêu trọng

5.1. Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe;

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe;

- Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

5.2. Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

5.3. Đối với mỗi kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng quá khổ nhưng thiếu tải thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

5.4. Cước được tính cho trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

5.5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước riêng do Bộ Giao thông - Vận tải quy định.

V. CÁC LOẠI CHI PHÍ KHÁC NGOÀI CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH TRÊN

1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động phương tiện có chiều dài từ 3km trở xuống thì không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (bãi đỗ xe tập trung của đơn vị, đội xe...) đi xa trên 3km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, sau khi công việc hoàn thành phương tiện vận tải về lại nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện.

Trường hợp chủ hàng (bên thuê phương tiện) bố trí được chỗ ở cho lái xe và điểm để phương tiện thì không tính chi phí huy động phương tiện.

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Số tiền huy động phương tiện = {(Tổng số km xe chạy - 3km xe chạy đầu x 2) - (Số km xe chạy có hàng x 2)} x Đơn giá cước theo bậc hàng và loại đường tương ứng với cự ly thực tế vận chuyển x Trọng tải đăng ký phương tiện.

2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ, làm thủ tục giao nhận trong một chuyến hàng vận chuyển là 01 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả trường hợp chủ phương tiện đưa xe đến không đủ để vận chuyển khối lượng hàng hóa cần vận chuyển đã ghi trong hợp đồng);

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 37.000 đồng/tấn/xe/giờ và 18.500 đồng/tấn/moóc/giờ;

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút thì tính 30 phút; trên 30 phút tính tròn là 01 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

Những hàng hóa (hàng công kênh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, linh kiện tinh vi...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước theo quy định, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót chằng buộc hàng hóa.

4. Phí cầu đường, phà

Phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền các loại phí trên cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên chủ phương tiện đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... (thông thường là hàng bậc 4) thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện với mức 70.000 đồng/lần vệ sinh phương tiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường